

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 111/2022/DS-PT

Ngày: 29 - 9 - 2022

V/v: “Tranh chấp QSDĐ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Viết Hùng

Các thẩm phán:

Ông Bùi Thanh Thảo

Ông Lê Quang Ninh

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Thế Huy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Quang - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 9 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 129/2021/DSPT ngày 23 tháng 12 năm 2021 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2021/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2022/QĐXX-PT ngày 14/3/2021; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1980 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 5, ấp 3, xã A, huyện H, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Ngọc Diễm H, sinh năm 1965, địa chỉ: Tổ 5, Kp. X, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước. (có mặt)

- Bị đơn: Ông Lê Thanh D, sinh năm 1966;

Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1971;

Bà Lê Thị Mỹ L, sinh năm 1991;

Ông Lê Trung H, sinh năm 1993. Cùng địa chỉ: Tổ 5, ấp 3, xã A, huyện H, tỉnh Bình Phước.

Bà Lê Thị Đ, sinh năm 1986, địa chỉ: Tổ 67, khu phố 8, P. A, Tp. T, tỉnh Bình Dương.

Bà Lê Thị Kim D, sinh năm 1972, địa chỉ: Tổ 8, ấp 3, xã A, huyện H, tỉnh Bình Phước

- *Người kháng cáo nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu T và người đại diện theo ủy quyền bà Nguyễn Ngọc Diễm H trình bày:

Năm 2012, chị T được bà Bùi Thị N (mẹ của chị T) tặng cho thửa đất số 811, tờ bản đồ số 23, diện tích 5.580,6m² tại ấp 3, xã A, huyện H, tỉnh Bình Phước. Đất đã được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM626735, sổ vào sổ CH00838 cho chị Nguyễn Thị Thu T ngày 08/01/2013. Đất có tứ cận như sau: phía Đông giáp thửa đất số 48, phía Tây giáp đường và các thửa số 03, 810; phía Nam giáp thửa đất số 49 của hộ ông Lê Thanh D, phía Bắc giáp thửa đất số 762 của hộ ông Lê Thanh H.

Thửa đất 811 trước đây là thửa đất số 220 tờ bản đồ số 08 của bà N, do bà N khai phá năm 1978, đến năm 1997 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu với tổng diện tích là 5329m², năm 2008 được cấp lại giấy chứng nhận với diện tích là 6160,2m² (thửa số 5 tờ bản đồ số 23) sau khi được nhà nước đo đạc chính quy. Năm 2011 bà N đã chuyển nhượng một phần diện tích đất thì thửa đất của bà N còn lại với diện tích là 5.580,6m². Năm 2012, bà N làm thủ tục tặng cho chị T. Từ năm 1978 đến năm 2013, bà N là người sử dụng đất này, trên đất có trồng cây điều vào năm 1978 đến năm 2012 thì trồng cao su trên đất cho đến nay. Năm 2016, sau khi bà N mất (bà N mất năm 2013) thì chị T mới về sử dụng diện tích đất này và phát hiện diện tích đất không đúng với diện tích đất được ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp. Một phần diện tích đất thuộc thửa đất 811 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị T là do hộ Lê Thanh D sử dụng.

Vì vậy chị T khởi kiện buộc hộ ông Lê Thanh D trả lại phần đất đang bị lấn chiếm diện tích là 2.440,7m². Trong đó, chị T yêu cầu buộc hộ ông D trả lại cho chị T diện tích đất là 2.243,5m², còn phần diện tích đất ông D đã xây dựng nhà thì chị T yêu cầu hộ ông D trả lại giá trị bằng tiền theo giá do Hội đồng định giá đã đưa ra. Đối với cây trồng và hàng rào trên đất do hộ ông D trồng và xây dựng thì chị T yêu cầu ông D tự di dời hoặc chị T đồng ý trả bằng giá trị cho ông D theo kết quả định giá của Hội đồng định giá đã định giá.

Bị đơn ông Lê Thanh D và bà Nguyễn Thị H thống nhất trình bày:

Hộ ông Lê Thanh D có thửa đất số 49 tờ bản đồ số 23 tại ấp 3, xã A do gia đình ông khai phá năm 1980 với diện tích khoảng 01ha. Đất được cấp giấy chứng nhận lần đầu vào năm 1997 với diện tích là 7.403m², đến năm 2008, sau khi đo đạc chính quy thì được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích là 8.429,6m². Gia đình ông sử dụng ổn định từ năm 1980, có hàng rào bằng cây nứa, đến năm 1995 làm hàng rào bằng kẽm gai cho đến nay và hàng cây xà cừ trồng năm 1995, đến năm 2015 ông D mới cưa hàng xà cừ chỉ để lại 02 cây (hiện nay chỉ còn 02 cây và hàng gốc xà cừ ở gần ranh đất).

Trên diện tích đất này, năm 1985 ông D có trồng điều, đến năm 2005 cưa điều trồng cao su, hiện tại trên đất là cao su ông D trồng vào năm 2005.

Trong thời gian bà N còn sống thì giữa ông D và bà N không có tranh chấp gì về ranh đất hai bên.

Nay chị T khởi kiện buộc ông D trả lại diện tích đất ông D đang sử dụng mà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị T thì ông D không đồng ý và yêu cầu Tòa công nhận diện tích đất này cho ông D.

Bà Lê Thị Kim D, Nguyễn Thị Đ, Lê Thị Mỹ L, Lê Trung H không có ý kiến cũng như không có yêu cầu gì.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2021/DS-ST ngày 16/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện H, quyết định:

Áp dụng khoản 9 Điều 26, Điều 35, Điều 39, 147, 157, 227, 228, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng án lệ số 33/2020/AL.

Áp dụng các Điều 106, 203 của Luật đất đai; Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ

Áp dụng các Điều 176, 192, 196 BLDS năm 1995; các Điều 170, 185, 190 BLDS năm 2005 và các Điều 182, 187, 221 BLDS năm 2015.

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tuyên:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thu T về việc yêu cầu hộ ông Lê Thanh D trả lại diện tích đất 2.440,7m² thuộc thửa đất số 811 tờ bản đồ số 23 tại ấp 3, xã A, huyện H, tỉnh Bình Phước.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 49, 811 tờ bản đồ số 23 đã cấp cho chị Nguyễn Thị Thu T và hộ ông Lê Thanh D và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới theo diện tích thực tế các bên đang sử dụng, phù hợp với diện tích đo vẽ

thực tế theo sơ đồ đo vẽ hiện trạng tranh chấp ngày 02/3/2021 của Công ty TNHH MTV đo đạc bản đồ T thực hiện.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 28 tháng 9 năm 2021 nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T kháng cáo đề nghị sửa Bản án sơ thẩm số 29/2021/DS-ST ngày 16/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước theo hướng chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc ông Lê Thanh D tháo gỡ hàng hàng kẽm gai, di dời 165 cây cao su trong diện tích đất tranh chấp 2.440,7 m² và trả lại cho bà T diện tích đất tranh chấp 2.440,7 m² mà ông D lấn chiếm, thuộc thửa đất số 811, tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại ấp 3, xã A, huyện H, tỉnh Bình Phước. Đất đã được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM626735, sổ vào sổ CH00838 cho chị Nguyễn Thị Thu T ngày 08/01/2013 và xem xét lại phần án phí cũng như chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Các bên đương sự không thống nhất thỏa thuận hòa giải nhưng thống nhất theo số liệu kiểm tra lại ngày 30 tháng 8 năm 2022 và sơ đồ đo đạc đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt ngày 28 tháng 9 năm 2022 làm căn cứ giải quyết vụ án

Ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc Diễm Hà trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đến nguồn gốc đất của bà N (mẹ của chị T) cũng như trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N từ năm 1993 đến năm 1997 thì đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với nguồn gốc đất của ông D và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông D. Căn cứ biên bản ngày 03/11/2011 về việc xác định mốc giới tách thửa cho ông Mai văn Ngọc đối chiếu với ranh đất sử dụng thực tế của ông D để xác định ông D đã lấn chiếm đất của bà N từ đó chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị T, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 29/2021/DS-ST ngày 16/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông Lê Thanh D tháo gỡ hàng hàng kẽm gai, di dời 165 cây cao su trong diện tích đất tranh chấp 2.440,7 m² và trả lại cho bà T diện tích đất tranh chấp 2.440,7 m² mà ông D lấn chiếm, thuộc thửa đất số 811, tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại ấp 3, xã A, huyện H, tỉnh Bình Phước.

Ý kiến của bị đơn và đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm đã tuyên.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước đề nghị Hội đồng xét xử:*

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử: Kể từ ngày thụ lý vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2021/DS-ST ngày 16/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn làm trong thời hạn luật định, thực hiện đúng quyền và có hình thức, nội dung phù hợp với quy định tại các Điều 271, 272 và 273 Bộ luật TTDS nên hợp lệ, được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện cũng như nội dung đơn kháng cáo của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu T đối với ông Lê Thanh D thấy rằng:

- Về nguồn gốc: đất của chị T đang quản lý, sử dụng có nguồn gốc là do bà Bùi Thị N khai phá từ năm 1987 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1997 quản lý, sử dụng đến năm 2012 tặng cho chị T.

- Về nguồn gốc đất của hộ gia đình ông D hiện nay đang quản lý, sử dụng là do khai phá năm 1980 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu năm 1997 cấp đổi lại năm 2008.

Theo công văn số 1069/UBND-KT ngày 01/7/2021 của UBND huyện H, tỉnh Bình Phước phúc đáp về ranh đất thực tế và ranh đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các bên, thì cho rằng việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng với diện tích đất các bên đương sự sử dụng khi đó. Tuy nhiên, căn cứ vào quá trình quản lý, sử dụng đất của bà N, ông D thì các bên không xảy ra tranh chấp chỉ đến khi bà N tặng cho quyền sử dụng đất cho chị T quản lý, sử dụng thì mới phát sinh. Việc chị T khởi kiện xác định ông D đã lấn chiếm 2.440,7 m² nhưng quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm theo biên bản làm việc ngày 06/12/2018 về việc trích đo địa chính thửa đất số 811 tờ bản đồ số 23 (BL 50) thì chị T không xác định được ranh đất trước đây của 02 thửa đất này và khẳng định thời điểm bà N (mẹ chị T) sử dụng diện tích đất trên thì không có

tranh chấp với ai, bà N có trồng điều trên đất sau đó đến năm 2012 chặt điều trồng cao su và tặng cho chị T quản lý, sử dụng cho đến nay. Khi chị T sử dụng thì ranh giới đất của các bên đã cố định bằng hàng rào kẽm gai. Còn theo ông D thì ranh đất giữa các bên trước đây được cố định bằng hàng xà cừ và hàng rào kẽm gai, năm 1985 ông D trồng điều đến năm 2005 thì chặt điều trồng cao su, khi ông D trồng cao su, thời điểm đó bà N là người sử dụng đất liền kề biết và không có tranh chấp gì. Lời khai này của ông D phù hợp với lời khai của bà T về ranh giới và phù hợp với biên bản xem xét thẩm định của cấp sơ thẩm. Tuy nhiên, theo sơ đồ đo đạc ngày 02 tháng 3 năm 2021 mà Tòa án cấp sơ thẩm kèm theo chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt cũng như chưa thể hiện biến động diện tích đất (tăng, giảm) của hộ bà Nguyễn Thị Thu T và thửa đất của ông Lê Thanh D nên không đảm bảo tính khách quan của vụ án, vấn đề này đã được cấp phúc thẩm xác minh làm rõ bằng biên bản xem xét thẩm định ngày 30/8/2022 theo sự chỉ ranh và xác định lại các vị trí, mốc giới của các bên đương sự, tuy có sự chênh lệch nhưng không đáng kể nên các bên đương sự thống nhất theo số liệu ngày 30/8/2022. Đối chiếu sơ đồ đo đạc đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt ngày 28/9/2022 thì phù hợp với biên bản kiểm tra xem xét thẩm định lại ngày 30/8/2022 được xác định trên ranh đất giữa hai bên có hàng rào kẽm gai và có 01 hàng xà cừ (thể hiện gốc cây) còn lại 02 cây trồng năm 1995 hiện nay vẫn còn sống và trên diện tích đất tranh chấp có 165 cây cao su do ông D trồng năm 2005 đang được đầu tư chăm sóc và thu hoạch không có tranh chấp với ai hơn 10 năm nay.

Ngoài ra, theo lời khai của nguyên đơn chị T thì vào năm 2012 gia đình chặt bỏ cây điều thay vào đó là trồng cây cao su, qua so sánh thấy rằng, cao su của ông D trồng năm 2005 còn cao su của bà N trồng năm 2012 cách nhau từ 7 đến 8 năm tuổi, nên có cơ sở khẳng định rằng theo ranh đất thực tế là phù hợp với lời khai của các bên đương sự. Tuy bị đơn ông D không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng là người trực tiếp quản lý, sử dụng diện tích đất này công khai, ổn định và liên tục từ năm 1985 cho đến nay là hơn 30 năm, không có ai tranh chấp nên có đủ điều kiện để được công nhận quyền sử dụng đất, đủ điều kiện để được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng án lệ số 33/2020/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 05/02/2020 và được công bố theo Quyết định số 50/QĐ-CA ngày 25/02/2020 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao là phù hợp. Đối chiếu án lệ số 33/2020/AL thấy rằng chị T căn cứ vào diện tích đất của các bên đang sử dụng không đúng với giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất được cấp để khởi kiện buộc hộ ông D phải tháo gỡ hàng hàng kẽm gai, di dời 165 cây cao su trả lại cho chị T diện tích đất tranh chấp 2.440,7 m² (theo sơ đồ đo đạc được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước phê duyệt ngày 28/9/2022 diện tích là 2.232,9m²) là không có căn cứ để chấp nhận.

Việc cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần diện tích đất đang tranh chấp cho chị T là không đúng hiện trạng các bên sử dụng. Cần phải thu hồi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các bên để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới phù hợp với diện tích đất theo hiện trạng các bên đang sử dụng.

Từ nhận định trên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu T.

[3] Án phí và chi phí tố tụng:

Do ông D không có hành vi lấn chiếm, không có lỗi trong việc xảy ra tranh chấp giữa hai bên, yêu cầu khởi kiện của chị T đối với ông D không được chấp nhận nên chị T phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng là 13.000.000đ. Trong đó 4.000.000đ là tiền xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, được khấu trừ vào biên lai thu ngày 08/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện H và 9.000.000đ là tiền đo đạc chị T đã trả cho Công ty TNHH MTV đo đạc bản đồ T.

Án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Thu T phải chịu số tiền án phí 300.000đ được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H ngày 04/6/2020.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử được chấp nhận.

[5] Quan điểm của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu Hà không có căn cứ không được chấp nhận.

[6] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà T phải chịu theo quy định pháp luật.

Chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm do nguyên đơn chị T yêu cầu nên phải chịu đã được khấu trừ xong.

Vì các lẽ nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2021/DS-ST ngày 16/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước.

Áp dụng khoản 9 Điều 26, Điều 35, Điều 39, 147, 157, 227, 228, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng án lệ số 33/2020/AL.

Áp dụng các Điều 106, 203 của Luật đất đai; Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Áp dụng các Điều 176, 192, 196 BLDS năm 1995; các Điều 170, 185, 190 BLDS năm 2005 và các Điều 182, 187, 221 BLDS năm 2015.

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thu T về việc yêu cầu hộ ông Lê Thanh D trả lại diện tích đất 2.440,7m² thuộc thửa đất số 811, tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại ấp 3, xã A, huyện H, tỉnh Bình Phước (theo sơ đồ đo đạc được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước phê duyệt ngày 28/9/2022 diện tích là 2.232,9m²).

2. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 49, 811, tờ bản đồ số 23 đã cấp cho bà Nguyễn Thị Thu T và hộ ông Lê Thanh D và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới theo diện tích thực tế các bên đang sử dụng (Có sơ đồ đo đạc được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Phước phê duyệt ngày 28/9/2022 kèm theo).

3. Về chi phí tố tụng, án phí:

Về chi phí tố tụng: Chị Nguyễn Thị Thu T phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 4.000.000đ được khấu trừ vào số tiền tạm ứng chi phí tố tụng chị T đã nộp tại Tòa án nhân dân huyện H theo Phiếu thu ngày 08/12/2020. Chị T phải chịu số tiền đo đạc là 9.000.000đ theo phiếu thu ngày 18/12/2020 của Công ty TNHH MTV đo đạc bản đồ T.

Án phí sơ thẩm chị Nguyễn Thị Thu T phải chịu số tiền án phí 300.000đ được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H ngày 04/6/2020.

Án phí dân sự phúc thẩm chị Nguyễn Thị Thu T phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ vào số tiền chị T đã nộp tạm ứng vào ngày 28/9/2021 theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 023786, quyển số 0476 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bình Phước.

Chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm do nguyên đơn chi T yêu cầu nên phải chịu đã được khấu trừ xong.

4. Kể từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu Thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả các khoản tiền nêu trên thì phải chịu lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Viết Hùng